

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG
Địa chỉ trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, H.Long
Thành, Đồng Nai, Việt Nam
VPGD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT 08 3 551 3733 FAX: 08 3 551 5164

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

Tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2015

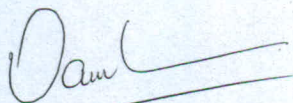
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/15	Số đầu năm 01/01/15
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110,702,384,478	96,998,900,703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,135,279,011	- 5,401,985,216
1. Tiền	111	V.01	11,135,279,011	5,401,985,216
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61,977,039,412	48,066,673,088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	61,058,748,924	48,960,421,423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		787,812,717	56,288,760
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2,474,623,444	1,394,108,578
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,344,145,673)	(2,344,145,673)
IV. Hàng tồn kho	140		36,322,108,393	41,501,069,278
1. Hàng tồn kho	141	V.07	36,953,203,553	42,132,164,438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(631,095,160)	(631,095,160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,267,957,662	2,029,173,121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1,267,957,662	1,505,776,724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			523,396,397
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,213,204,232	18,254,581,541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121,109,397	111,082,967
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	121,109,397	111,082,967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18,559,026,525	16,284,967,066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	14,013,175,893	11,711,916,538
- Nguyên giá	222		30,986,081,231	27,953,986,785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,972,905,338)	(16,242,070,247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,545,850,632	4,573,050,528
- Nguyên giá	228		5,636,455,564	5,636,455,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,090,604,932)	(1,063,405,036)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	50,848,100
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b		50,848,100
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,820,680,000	1,820,680,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,820,680,000)	(1,820,680,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,533,068,310	1,807,683,408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,533,068,310	1,807,683,408
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		130,915,588,710	115,253,482,244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2015

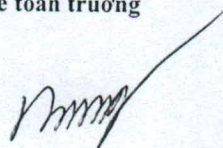
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/15	Số đầu năm 01/01/15
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		73,666,480,933	68,606,016,608
I. Nợ ngắn hạn	310		70,881,225,357	66,684,027,126
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	27,622,331,536	23,158,682,334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		419,608,270	3,772,574,372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1,536,547,829	434,621,322
4. Phải trả người lao động	314		5,519,410,973	5,394,448,718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a		32,864,563
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,046,638,897	3,829,266,633
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	30,824,631,223	28,596,461,234
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,912,056,629	1,465,107,950
II. Nợ dài hạn	330		2,785,255,576	1,921,989,482
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	2,727,695,752	1,864,429,658
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b	57,559,824	57,559,824
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57,249,107,777	46,647,465,636
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	57,249,107,777	46,647,465,636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40,015,980,000	30,781,530,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40,015,980,000	30,781,530,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,740,564,835	3,740,564,835
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,492,562,942	12,125,370,801
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		8,864,670,801	1,165,545,650
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4,627,892,141	10,959,825,151
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130,915,588,710	115,253,482,244

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Ngày 15 tháng 04 năm 2015



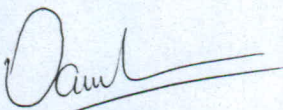
Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I/2015

Đơn vị tính: Đồng

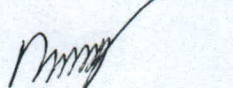
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2015		Năm trước 2014	
			Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm	Quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76,354,835,113	76,354,835,113	43,649,256,564	43,649,256,564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,424,000	2,424,000	874,387,500	874,387,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		76,352,411,113	76,352,411,113	42,774,869,064	42,774,869,064
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	57,058,629,699	57,058,629,699	32,689,441,588	32,689,441,588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,293,781,414	19,293,781,414	10,085,427,476	10,085,427,476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	71,316,952	71,316,952	5,934,217	5,934,217
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	560,807,027	560,807,027	298,824,843	298,824,843
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		451,233,654	451,233,654	262,741,733	262,741,733
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	9,443,357,065	9,443,357,065	4,309,468,518	4,309,468,518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,303,556,231	4,303,556,231	3,775,443,818	3,775,443,818
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,057,378,043	5,057,378,043	1,707,624,514	1,707,624,514
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	1,835,000	1,835,000
12. Chi phí khác	32	VI.7	28,727,100	28,727,100	804,545	804,545
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(28,727,100)	(28,727,100)	1,030,455	1,030,455
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,028,650,943	5,028,650,943	1,708,654,969	1,708,654,969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	400,758,802	400,758,802	134,516,861	134,516,861
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,627,892,141	4,627,892,141	1,574,138,108	1,574,138,108
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,157	1,157	511	511
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,157	1,157	-	-

Người lập biểu

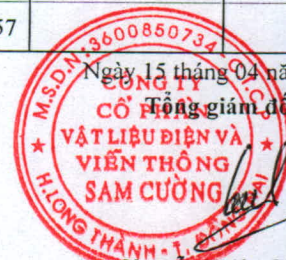


Huỳnh Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc

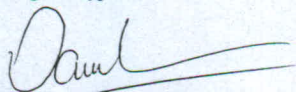
Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I/2015

Đơn vị tính: đồng

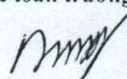
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2015 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2015)	Quý I năm 2014 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2014)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68,574,897,042	42,134,099,629
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52,275,518,989)	(40,748,952,183)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,466,439,112)	(5,915,042,368)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(484,098,217)	(280,756,748)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(323,545,252)	(204,294,433)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,020,909,928	116,801,500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,815,069,081)	(7,246,965,895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,768,863,681)	(12,145,110,498)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,011,672,000)	(746,100,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,907,773	5,934,217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,003,764,227)	(740,165,783)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8,528,760,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		41,995,555,548	26,704,808,196
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38,904,119,465)	(24,317,950,618)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114,274,380)	(40,278,310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11,505,921,703	2,346,579,268
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,733,293,795	(10,538,697,013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,401,985,216	12,213,266,511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	11,135,279,011	1,674,569,498

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Hữu Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 6 ngày 04/02/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trọng bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 15 năm
+ Tiền thuê đất tại KCN Long Thành	47 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 02 năm đến 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 02 năm đến 08 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 02 năm đến 05 năm
Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.	

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
QUÝ I/2015

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 31/03/15	Ngày 01/01/15
- Tiền mặt	79,793,785	101,989,907
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,055,485,226	5,299,995,309
+ Ngân hàng VCB - CN Bến Thành	8,803,339,719	2,532,450,658
+ Ngân hàng Quân Đội - CN Nguyễn Oanh	450,000	560,000
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	2,919,050	858,956,837
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	2,247,715,360	1,906,963,898
+ Ngân hàng Phương Nam	1,061,097	1,063,916
Cộng	11,135,279,011	5,401,985,216

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/03/15	Ngày 01/01/15
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	61,058,748,924	48,960,421,423
- Tổng công ty viễn thông Viettel	18,480,000,000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42,578,748,924	48,960,421,423

04- Phải thu khác

	Ngày 31/03/15		Ngày 01/01/15	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,474,623,444	-	1,394,108,578	-
- Ký cược, ký quỹ;	302,130,823		275,667,439	
- Tạm ứng;	1,873,096,911		1,000,990,799	
- Chi hộ BHXH cho NLD;			16,699,903	
- Phải thu khác;	299,395,710	-	100,750,437	-
b) Dài hạn	121,109,397	-	111,082,967	-
- Ký cược, ký quỹ;	121,109,397		111,082,967	
Cộng	2,595,732,841	-	1,505,191,545	-

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/15		Ngày 01/01/15	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	13,046,980,373	(92,399,019)	11,283,824,510	(92,399,019)
- Công cụ, dụng cụ	289,105,377		295,999,227	
- Chi phí SX, KD dở dang	14,900,339,931		11,158,383,921	
- Thành phẩm	4,962,417,431		4,521,086,005	
- Hàng hóa	1,778,795,665	(538,696,141)	1,005,795,907	(538,696,141)
- Hàng gửi đi bán	1,975,564,776		13,867,074,868	
Cộng	36,953,203,553	(631,095,160)	42,132,164,438	(631,095,160)

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/03/15	Ngày 01/01/15
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	50,848,100
Trong đó:		
+ Đầu tư lắp đặt Dây chuyền FTTH	-	50,848,100
Cộng	-	50,848,100

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
QUÝ I/2015

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
8.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý	8 158 574 487	16 640 656 802	3 038 097 496	116 658 000	-	27 953 986 785
b. Tăng trong quý		2 290 539 900	741 554 546			3 032 094 446
- Mua mới		2 290 539 900	741 554 546			3 032 094 446
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	8 158 574 487	18 931 196 702	3 779 652 042	116 658 000		30 986 081 231
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý	3,660,260,336	11,020,231,572	1,457,812,009	103,766,330	-	16,242,070,247
b. Tăng trong quý	150,558,609	461,903,492	111,927,157	6,445,833		730,835,091
- Khấu hao trong quý	150,558,609	461,903,492	111,927,157	6,445,833		730,835,091
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý	-	-	-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
d. Số dư cuối quý	3 810 818 945	11 482 135 064	1 569 739 166	110 212 163		16 972 905 338
8.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	4,498,314,151	5,620,425,230	1,580,285,487	12,891,670		11,711,916,538
- Tại ngày cuối quý	4,347,755,542	7,449,061,638	2,209,912,876	6,445,837		14,013,175,893

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 11.756.928.046 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.472.748.563 đồng.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

BCTC
QUÝ I/2015

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	10.1. Nguyên giá					
a. Số dư đầu quý		5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
b. Tăng trong quý						
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý		5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý		888,529,936		89,925,600	84,949,500	1,063,405,036
b. Tăng trong quý		27,199,896		-	-	27,199,896
- Khấu hao trong quý		27,199,896				27,199,896
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)						
d. Số dư cuối quý		915,729,832		89,925,600	84,949,500	1,090,604,932
10.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý		4,573,050,528	-	-	-	4,573,050,528
- Tại ngày cuối quý		4,545,850,632	-	-	-	4,545,850,632

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.197.850.632 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

QUÝ I/2015

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

13- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/03/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
a) Ngắn hạn	1,267,957,662	1,505,776,724
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,225,957,662	1,394,591,724
- Các khoản khác;	42,000,000	111,185,000
b) Dài hạn	1,533,068,310	1,807,683,408
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,533,068,310	1,807,683,408
- Các khoản khác;		
Cộng	<u>2,801,025,972</u>	<u>3,313,460,132</u>

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC

QUÝ I/2015

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/03/15		Trong năm		Ngày 01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	30,824,631,223	30,824,631,223	2,228,169,989		28,596,461,234	28,596,461,234
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Bến Thành	30,824,631,223	30,824,631,223	4,112,456,239		26,712,174,984	26,712,174,984
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh				1,884,286,250	1,884,286,250	1,884,286,250
b) Vay dài hạn (**)	2,727,695,752	2,727,695,752	863,266,094		1,864,429,658	1,864,429,658
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	2,727,695,752	2,727,695,752	863,266,094		1,864,429,658	1,864,429,658
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh	2,727,695,752	2,727,695,752	863,266,094		1,864,429,658	1,864,429,658
Kỳ hạn trên 5 năm						
Cộng	33,552,326,975	33,552,326,975	3,091,436,083		30,460,890,892	30,460,890,892

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0506/BET.DN/LD14 ngày 16/09/2014 (Thuộc HĐTD số 0505/BET.DN/LD14 ngày 16/09/2014); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02-03.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 12/3/2014. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích quản lý, sản xuất.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cấp quang.

- Hợp đồng cho vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cấp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014.

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/03/15		Ngày 01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27,622,331,536	27,622,331,536	23,158,682,334	23,158,682,334
- Sumitomo Electric Ltd.	13,839,457,846	13,839,457,846	8,445,386,979	8,445,386,979
- Phải trả cho các đối tượng khác	13,782,873,690	13,782,873,690	14,713,295,355	14,713,295,355
Cộng	27,622,331,536	27,622,331,536	23,158,682,334	23,158,682,334

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp trong	Cuối kỳ
	01/01/2015	năm	năm	31/03/2015
a) Phải nộp	434,621,322	12,531,310,664	11,429,384,157	1,536,547,829
Cộng	434,621,322	12,531,310,664	11,429,384,157	1,536,547,829

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/03/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
a) Ngắn hạn	-	32,864,563
- Lãi vay tạm tính		32,864,563
Cộng		32 864 563

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/03/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
a) Ngắn hạn	2,046,638,897	3,829,266,633
- Kinh phí công đoàn	272,763,988	257,189,188
- Bảo hiểm xã hội(2% giữ lại chi trả người lao động)	28,912,800	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	743,626,389	863,914,789
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,001,335,720	2,708,162,656
+ Hàng hóa tạm nhập	11,929,000	441,959,631
+ Vốn góp của cổ đông		704,810,000
+ Các khoản khác	989,406,720	1,561,393,025
Cộng	2,046,638,897	3,829,266,633

23- Dự phòng phải trả

	<u>Ngày 31/03/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	57,559,824	57,559,824
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	57,559,824	57,559,824

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPDD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
 QUÝ I/2015

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	30,781,530,000					3,740,564,835	12,146,681,114	46,668,775,949
- Tăng vốn trong quý này								
- Lãi trong quý này							3,672,473,287	3,672,473,287
- Trích lập các quỹ ĐTP							-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							-	-
- Chi trả cổ tức							(3,693,783,600)	(3,693,783,600)
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý trước	30,781,530,000					3,740,564,835	12,125,370,801	46,647,465,636
Số dư đầu quý này	30,781,530,000					3,740,564,835	12,125,370,801	46,647,465,636
- Tăng vốn trong quý này	9,234,450,000							9,234,450,000
- Lãi trong quý này							4,627,892,141	4,627,892,141
- Trích lập các quỹ ĐTP							-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							-	-
- Chi trả cổ tức							(3,260,700,000)	(3,260,700,000)
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	40,015,980,000					3,740,564,835	13,492,562,942	57,249,107,777

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 31/03/15

40,015,980,000

40,015,980,000

Ngày 01/01/15

30,781,530,000

30,781,530,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn góp của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp giảm trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý I/2015

30,781,530,000

9,234,450,000

40,015,980,000

Quý I/2014

30,781,530,000

30,781,530,000

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

QUÝ I/2015

VPDD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

d- Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/03/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,001,598	3,078,153
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,001,598	3,078,153
+ Cổ phiếu phổ thông	4,001,598	3,078,153
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,001,598	3,078,153
+ Cổ phiếu phổ thông	4,001,598	3,078,153
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng Việt Nam

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

<u>Ngày 31/03/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
3,740,564,835	3,740,564,835

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c- Ngoại tệ các loại:

- USD

<u>Ngày 31/03/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
301.19	299.87

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng cộng

Trong đó:

	<u>Năm nay</u> <u>Quý I/2015</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý I/2014</u>
- Doanh thu bán hàng	76,354,835,113	43,649,256,564
+ Doanh thu bán hàng hóa	13,351,681,366	9,654,322,710
+ Doanh thu bán thành phẩm	63,003,153,747	33,994,933,854
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Tổng cộng

Trong đó:

	<u>Năm nay</u> <u>Quý I/2015</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý I/2014</u>
- Giảm giá hàng bán	2,424,000	874,387,500
- Hàng bán bị trả lại	2,424,000	874,387,500

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

	<u>Năm nay</u> <u>Quý I/2015</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý I/2014</u>
	12,419,324,552	8,844,520,797
	44,639,305,147	23,844,920,791
	57,058,629,699	32,689,441,588

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC

QUÝ I/2015

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay Quý I/2015	Năm trước Quý I/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,907,773	5,934,217
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	7,907,773	5,934,217
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63,409,179	
Cộng	71,316,952	5,934,217

5- Chi phí tài chính

	Năm nay Quý I/2015	Năm trước Quý I/2014
- Lãi tiền vay	451,233,654	36,083,110
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109,573,373	262,741,733
- Chi phí do các hoạt động đầu tư khác		
Cộng	560,807,027	298,824,843

6- Thu nhập khác

	Năm nay Quý I/2015	Năm trước Quý I/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,800,000
- Các khoản khác		35,000
Cộng		1,835,000

7- Chi phí khác

	Năm nay Quý I/2015	Năm trước Quý I/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	28,727,100	804,545
- Các khoản khác		
Cộng	28,727,100	804,545

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay Quý I/2015	Năm trước Quý I/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,303,556,231	3,775,443,818
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,443,357,065	4,309,468,518
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản khác		

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay Quý I/2015	Năm trước Quý I/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,515,033,881	21,638,656,848
- Chi phí nhân công	8,293,656,781	3,153,287,555
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	758,034,987	516,221,108
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,734,683,532	2,198,560,329
- Chi phí khác bằng tiền	3,495,680,072	3,512,924,890
Cộng	47,797,089,253	31,019,650,730

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 10/09/2004, công ty được hưởng thuế suất là 15% trong 12 năm:

- Được miễn thuế TNDN 3 năm đầu.
- Được giảm 50% thuế TNDN 7 năm tiếp theo.

Năm 2007 (từ 01/11/2006 đến 31/12/2007) là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên công ty được hưởng mức thuế 15% và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý I/2015	Năm trước Quý I/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,028,650,943	1,708,654,969
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	314,799,750	84,903,179
+ Các khoản điều chỉnh tăng	314,799,750	84,903,179
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	5,343,450,693	1,793,558,148
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	400,758,802	134,516,861
Chi phí thuế TNDN phải nộp	400,758,802	134,516,861
Cộng	4,627,892,141	134,516,861

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

- Các chỉ tiêu thuyết minh điều chỉnh lại theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014

2. Điều chỉnh, sắp xếp lại thông tin trên bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán thay đổi do thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Một số chỉ tiêu thay đổi mã số theo quy định, giữ nguyên giá trị.
- Các chỉ tiêu có sự thay đổi số liệu như sau:

TÀI SẢN	Số cuối kỳ 31/12/2014		Số đầu kỳ 01/01/2015	
	Mã số	Số tại 31/12/2014	Mã số	Số tại 01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	96,998,900,703	100	96,998,900,703
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	117,450,340	136	1,394,108,578
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	1,276,658,238	155	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	18,254,581,541	200	18,254,581,541
6. Phải thu dài hạn khác	218		216	111,082,967
4. Tài sản dài hạn khác	268	111,082,967	268	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270	115,253,482,244	270	115,253,482,244

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Mã số	Số đầu năm 01/01/15
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	68,606,016,608	300	68,606,016,608
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	90,424,387	315	32,864,563
12. Dự phòng phải trả dài hạn	337		342	57,559,824
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	46,647,465,636	400	46,647,465,636
8. Quỹ đầu tư phát triển	417	2,249,283,628	418	3,740,564,835
9. Quỹ dự phòng tài chính	418	1,491,281,207		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	12,125,370,801	421	12,125,370,801
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước.			421a	1,165,545,650
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này			421b	10,959,825,151
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	115,253,482,244	440	115,253,482,244

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước
	ĐVT	Quý I/2015	
2.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn (%)			
2.1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15.44	17.01
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84.56	82.99
2.1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56.27	49.19

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

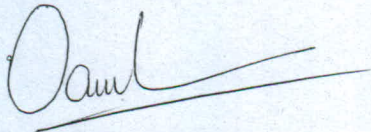
Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
QUÝ I/2015

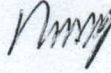
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43.73	50.81
2.2. Khả năng thanh toán (Lần)			
2.2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.56	1.71
2.2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.05	1.11
2.3. Tỷ suất sinh lời (%)			
2.3.1. Lợi nhuận/Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	6.58	3.99
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	6.06	3.68
2.3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.84	2.12
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.54	1.95
2.4. Lợi nhuận/Nguồn vốn chủ sở hữu			
2.4.1. Lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8.78	4.17
2.4.2. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8.08	3.84

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh